

-(으)ㄴ/는 터이다

tình hình là vậy; trong hoàn cảnh như thế

Nêu nền tảng mà một nhận định dựa vào. 터 nghĩa là nền đất, chỗ đứng — và từ này làm hai việc khá khác nhau tùy thuộc vào định ngữ đứng trước nó.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Hoàn cảnh sẵn có	-(으)ㄴ/는 터이다	알다 → 아는 터이다
Nêu lý do	-(으)ㄴ/는 터라	바쁜 터라
Ý định	-(으)ㄴ/는 터이다 → 테다	갈 터이다 / 테다
Các dạng rút gọn quen thuộc	-(으)ㄴ/는 테니, -(으)ㄴ/는 텐데	cùng một 터
Kết thúc bằng ㄴ	ㄴ bị lược trước -는	만들다 → 만드는 터라
Khoảng cách	터 là danh từ	아는 터이다

Khi nào dùng

Với -(으)ㄴ/는 nó nêu một hoàn cảnh sẵn có: 서로 잘 아는 터이다 — chúng ta đã hiểu nhau rồi, đó là nền tảng của mọi chuyện.

Với -(으)ㄴ/는 nó có nghĩa ý định hoặc dự đoán, và rút gọn thành 테다: 갈 터이다 → 갈 테다. Chính sự rút gọn đó khiến đuôi này trông quen thuộc — -(으)ㄴ/는 테니, -(으)ㄴ/는 텐데 đều là cùng một 터.

Dạng liên kết -(으)ㄴ/는 터라 rất phổ biến: 바쁜 터라 참석하지 못했습니다. Nó nêu lý do với văn phong trang trọng.

Gốc từ kết thúc bằng ㄴ lược bỏ ㄴ trước -는, và 터 là danh từ nên được viết cách ra.

Ví dụ trong câu

- 1

서로 오래 알고 지낸 터라 말이 필요 없었다.

Đã quen biết nhau lâu nên chẳng cần nói gì.
- 2

일이 밀린 터라 참석하지 못했습니다.

Công việc dồn đống nên tôi đã không thể tham dự.
- 3

사정을 잘 아는 터이니 길게 설명하지 않겠다.

Vì anh đã rõ hoàn cảnh nên tôi sẽ không giải thích dài dòng.
- 4

이미 결심한 터에 되돌릴 수는 없었다.

Anh ấy đã quyết tâm rồi nên không thể quay đầu.
- 5

부품을 직접 만드는 터라 납기가 다소 길어집니다.

Vì chúng tôi tự sản xuất linh kiện nên việc giao hàng mất thêm chút thời gian.
- 6

내일은 기어이 가고야 말 터이다.

Ngày mai tôi nhất định sẽ đi, dù có chuyện gì.

So sánh với

-(으)ㄴ/는 테니
Cùng một 터, ở dạng rút gọn. Nhận ra 터 trong 테니 và 텐데 giúp ghi nhớ các đuôi đó dễ hơn nhiều.
갈 테니 기다려. (= 갈 터이니) / 아는 터이다. (tình hình là vậy)

-(으)ㄴ/는 지라
Cả hai đều nêu lý do với văn phong trang trọng. 터라 dựa trên một hoàn cảnh sẵn có; 지라 mang tính nguyên nhân thuần túy hơn và cổ hơn.
바쁜 터라 못 갔다. (tình hình lúc đó là vậy) / 바쁜지라 못 갔다. (vì bận nên)

-(으)ㄴ/는 실정이다
실정이다 mô tả một thực trạng có ngụ ý thiếu hụt; 터이다 chỉ đơn giản nêu nền tảng mà nhận định dựa vào.
예산이 부족한 실정이다. (ngân sách đang thiếu) / 사정을 아는 터이다. (anh cũng biết tình hình rồi)

Lưu ý

- ✗

부품을 직접 만드는 터라 납기가 길다.
- 부품을 직접 만드는 터라 납기가 길다.

Gốc từ kết thúc bằng ㄴ lược bỏ ㄴ trước -는, như ở mọi chỗ trong hệ thống định ngữ.
- ✗

서로 잘 아는 터라 말이 필요 없었다.
- 서로 잘 아는 터라 말이 필요 없었다.

터 là danh từ và được viết cách ra sau định ngữ.
- ✗

내일 갈 터라 준비하겠습니다.
- 내일 갈 터이니 준비하겠습니다.

터라 nêu lý do từ một hoàn cảnh sẵn có. Với -(으)ㄴ/는 thì nghĩa là ý định, và dạng liên kết là 터이니.